

This, That, Which 这, 那, 哪

Key Notes

Part 1

zhè

这

this [HSK 1]

nà

那

that [HSK 1]

nǎ

哪

which [HSK 1]

Examples:

Zhè shì shén me?

A: 这是什么?

What's this?

Zhè shì Zhōng wén shū.

B: 这是中文书。

This is a Chinese textbook.

Nà shì shén me?

A: 那是什么?

What's that?

Nà shì qiān bǐ.

B: 那是铅笔。

That is pencil.

Nǐ shì nǎ guó rén?

A: 你是哪国人?

What is your nationality?

Wǒ shì Zhōng guó rén.

B: 我是中国人。

I'm Chinese.

Part 2

zhè

这 + measure word + something/someone

nà

那 + measure word + something/someone

nǎ

哪 + measure word + something/someone

Examples:

zhè ge rén

这个人

this person

nà ge rén

那个人

that person

nǎ ge rén

哪个人

which person

zhè běn shū

这本书

this book

nà běn shū

那本书

that book

nǎ běn shū

哪本书

which book

zhè zhī gǒu

这只狗

this dog

nà zhī gǒu

那只狗

that dog

nǎ zhī gǒu

哪只狗

which dog

Part 3

zhè xiē

这些

these [HSK 1]

nà xiē

那些

those [HSK 1]

nǎ xiē

哪些

which ones [HSK 1]

Examples:

zhè	zhè xiē	zhè xiē rén	zhè xiē shū
这 this	这些 these	这些人 these people	这些书 these books
nà	nà xiē	nà xiē rén	nà xiē shū
那 that	那些 those	那些人 those people	那些书 those books
nǎ	nǎ xiē	nǎ xiē rén	nǎ xiē shū
哪 which	哪些 which ones	哪些人 which people	哪些书 which books

Part 4

zhè li/zhèr

这里/这儿

here [HSK 1]

nà li/nàr

那里/那儿

there [HSK 1]

nǎ li/nǎr

哪里/哪儿

where [HSK 1]

Examples:

Wǒ de shū zài zhè li/zhèr.

我的书在这里/这儿。

My book is here.

Nǐ de shū zài nà li/nàr.

你的书在那里/那儿。

Your book is there.

Wǒ de qiān bǐ zài nǎ li/nǎr?

我的铅笔在哪里/哪儿?

Where is my pencil?

Part 5

zhè tiān

这天

this day [HSK 1]

nà tiān

那天

that day [HSK 1]

nǎ tiān

哪天

which day [HSK 1]

Examples:

Wǒ shēng rì zhè tiān, péng you men dōu lái le.

我生日这天，朋友们都来了。

On my birthday, all my friends come.

Dì dì shēng rì nà tiān, wǒ bú zài jiā.

弟弟生日那天，我不在家。

I'm not at home on my brother's birthday.

Nǐ nǎ tiān qù shàng hǎi?

你哪天去上海?

Which day are you going to Shanghai?
